

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/6/2021
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 20

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2021

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Phước

Số: 55/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/8/2021, từ trang 5 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133.819.322.811	146.464.541.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	322.944.631	135.264.471
1. Tiền	111		322.944.631	135.264.471
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.702.735.886	58.209.575.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	34.588.684.838	50.361.366.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.773.732.731	3.931.542.551
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.610.242.890	6.186.590.987
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	90.304.329.467	87.630.388.794
1. Hàng tồn kho	141		90.304.329.467	87.630.388.794
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		489.312.827	489.312.827
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479.025.843	479.025.843
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.794.434.518	34.364.919.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.012.533.686	12.857.666.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.356.355.851	7.201.489.008
- Nguyên giá	222		96.915.653.671	96.915.653.671
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(91.559.297.820)	(89.714.164.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.781.900.832	21.507.252.708
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	21.781.900.832	21.507.252.708
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166.613.757.329	180.829.461.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.874.510.597	142.875.488.452
I. Nợ ngắn hạn	310		135.874.510.597	142.875.488.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20.217.632.837	24.983.536.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.764.106.255	1.114.852.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.394.531.812	4.883.836.120
4. Phải trả người lao động	314		6.658.031.562	9.699.799.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	609.037.701	609.484.985
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		122.181.818	38.227.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	24.325.119.679	25.730.527.160
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	75.783.087.383	75.814.442.362
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781.550	781.550
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.739.246.732	37.953.972.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	30.739.246.732	37.953.972.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.302.016.418)	(20.087.290.406)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.087.290.406)	(14.543.403.968)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.214.726.012)	(5.543.886.438)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166.613.757.329	180.829.461.196

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

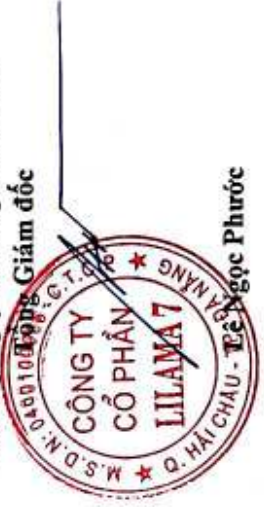
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Năm 2020	Năm 2021		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2021	Quý II		Năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	8.444.217.842		22.349.268.172	16.743.959.154	28.551.753.514	
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-	-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.444.217.842		22.349.268.172	16.743.959.154	28.551.753.514	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	10.940.532.538		20.449.363.385	17.827.564.814	25.372.304.189	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.496.314.696)		1.899.904.787	(1.083.605.660)	3.179.449.325	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	224.942		7.366.293	702.218	8.144.410	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.554.250.577		2.785.579.394	3.272.223.500	3.421.682.646	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.554.250.577		2.785.579.394	3.272.223.500	3.421.682.646	
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.265.182.558		2.536.193.936	3.038.212.681	3.209.887.878	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.315.522.889)		(3.414.502.250)	(7.393.339.623)	(3.443.976.789)	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	130.026.969		248.474.733	254.268.636	320.839.913	
12. Chi phí khác	32	VI.07	41.030.268		40.046.732	75.655.025	71.264.988	
13. Lợi nhuận khác	40		88.996.701		208.428.001	178.613.611	249.574.925	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.226.526.188)		(3.206.074.249)	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-		-	-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.226.526.188)		(3.206.074.249)	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.09	(1.445)		(641)	(1.443)	(639)	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.09	(1.445)		(641)	(1.443)	(639)	

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Võ Duy Chính

Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.845.133.157	2.345.167.250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.160	(6.904.217)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(702.218)	(1.240.193)
- Chi phí lãi vay	06	3.272.222.340	3.421.682.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.098.071.573)	2.564.303.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.506.839.667	18.190.208.729
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.673.940.673)	(30.237.371.020)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.969.175.592)	18.372.706.400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(274.648.124)	(1.644.022.537)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.272.669.624)	(3.421.624.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218.334.081	3.824.200.559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(469.463.713)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	702.218	1.240.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	702.218	(468.223.520)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.716.795.511	49.021.871.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.748.150.490)	(51.685.660.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.354.979)	(2.663.788.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	187.681.320	692.188.859
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135.264.471	304.946.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.160)	6.904.217
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	322.944.631	1.004.039.972

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của

Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Nhà cửa. vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc. thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý. tài sản cố định	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

13/11/2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		30/06/2021	01/01/2021
01. Tiền			
- Tiền mặt		302.953.579	102.339.338
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		19.991.052	32.925.133
Cộng		322.944.631	135.264.471
02. Phải thu khách hàng			
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		18.810.591.399	27.194.386.594
- Công ty CP Thủy điện Sông Vàng		2.041.434.872	2.541.434.872
- Viện nghiên cứu cơ khí		-	3.274.638.268
- Các khách hàng khác		13.736.658.567	17.350.906.854
Cộng		34.588.684.838	50.361.366.588
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		18.810.591.399	27.194.386.594
- Công ty CP Lilama 10		389	1.432.130.057
- Công ty CP Lilama 45.1		140.746.206	140.746.206
- Công ty CP Lilama 45.3		2.500.749.122	2.500.749.122
- Công ty CP Lilama 69.1		884.333.768	884.333.768
Cộng		22.336.420.884	32.152.345.747
03. Trả trước cho người bán			
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
- Công ty 711 - BQP		1.535.974.225	1.535.974.225
- Công ty TNHH Xây lắp SX & TMDV Trường Long		909.364.001	909.364.001
- Trả trước người bán ngắn hạn khác		1.328.394.505	1.486.204.325
Cộng		3.773.732.731	3.931.542.551
04. Phải thu khác			
		30/06/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>6.610.242.890</i>	<i>140.154.791</i>	<i>6.186.590.987</i>
- Tạm ứng	5.066.749.844	-	4.798.378.747
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	169.077.989	-	69.395.007
- Phải thu khác	1.374.415.057	140.154.791	1.318.817.233
Cộng	6.610.242.890	140.154.791	6.186.590.987
05. Nợ xấu			
		30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc
			Giá trị có thẻ thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>			
- Phải thu khách hàng	1.934.345.381	103.022.754	1.934.345.381
- Trả trước cho người bán	298.447.155	-	298.447.155
- Phải thu khác	140.154.791	-	140.154.791
Cộng	2.372.947.327	103.022.754	2.372.947.327
06. Hàng tồn kho			
		30/06/2021	01/01/2021
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.694.675.083	-	984.771.217
- Công cụ, dụng cụ	1.076.350.459	-	814.643.186
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.533.303.925	-	85.830.974.391
Cộng	90.304.329.467	-	87.630.388.794

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	47.649.195.913	36.834.338.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.915.653.671
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	47.649.195.913	36.834.338.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.915.653.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.278.639.685	35.011.688.174	11.121.848.914	203.830.000	1.098.157.890	89.714.164.663
Số tăng trong kỳ	1.609.436.627	227.414.058	-	-	8.282.472	1.845.133.157
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.609.436.627	227.414.058	-	-	8.282.472	1.845.133.157
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.888.076.312	35.239.102.232	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	91.559.297.820
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.370.556.228	1.822.650.308	-	-	8.282.472	7.201.489.008
Tại ngày cuối kỳ	3.761.119.601	1.595.236.250	-	-	-	5.356.355.851

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 3.761.119.601 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.802.336.524 đồng

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

09. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
b) Dài hạn	21.781.900.832	21.507.252.708
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8.187.427.488	8.343.378.486
- Công cụ dụng cụ, và chi phí khác chờ phân bổ	13.594.473.344	13.163.874.222
Cộng	21.781.900.832	21.507.252.708

10. Phải trả người bán

	30/06/2021	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP TM&DV Vũ Trinh Gia Bảo	1.994.553.500	2.694.553.500
- Công ty CP TV&XD Phú Cừ Long	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty TNHH XDTM Vận Tài Huy Anh Nghi Sơn	1.803.111.541	2.807.284.618
- Các đối tượng khác	13.126.797.876	16.188.528.363
Cộng	20.217.632.837	24.983.536.401
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Lilama 18	290.119.466	290.119.466
- Công ty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	482.931.662	80.053.884
- Công ty CP Lilama 69.1	253.330.000	-
Cộng	1.026.381.128	370.173.350

11. Người mua trả tiền trước		30/06/2021	01/01/2021	
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Xi măng Sông Gianh		1.500.000.000		-
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm		-		595.830.200
- Công ty TNHH Mandarin Marketing		-		134.000.000
- Các đối tượng khác		1.264.106.255		385.022.658
Cộng		2.764.106.255		1.114.852.858
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.564.176.148	730.114.293	187.872.696	5.106.417.745
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687
- Thuế thu nhập cá nhân	276.298.285	1.568.034	33.113.939	244.752.380
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.292.640	4.292.640	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.883.836.120	738.974.967	228.279.275	5.394.531.812
<i>b) Phải thu</i>				
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	10.286.984	-	-	10.286.984
Cộng	10.286.984	-	-	10.286.984
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
13. Chi phí phải trả		30/06/2021	01/01/2021	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động		299.104.107		299.551.391
- Trích trước chi phí các công trình		309.933.594		309.933.594
Cộng		609.037.701		609.484.985
14. Phải trả khác		30/06/2021	01/01/2021	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Kinh phí công đoàn		187.988.581		147.258.721
- Bảo hiểm xã hội		5.458.912.057		4.648.351.094
- Bảo hiểm thất nghiệp		13.995.978		19.822.481
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.664.223.063		20.915.094.864
+ Dự có tài khoản 141		15.868.247.063		18.181.533.448
+ Phải trả cổ tức		134.828.365		134.828.365
+ Phải trả khác		2.661.147.635		2.598.733.051
Cộng		24.325.119.679		25.730.527.160

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	75.783.087.383	75.783.087.383	42.716.795.511	42.748.150.490	75.814.442.362	75.814.442.362	
+ Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾	39.999.999.643	39.999.999.643	23.589.109.871	23.390.709.771	39.801.599.543	39.801.599.543	
- Ngân hàng NN&PTNT - CN Đà Nẵng ⁽²⁾	35.783.087.740	35.783.087.740	19.127.685.640	19.357.440.719	36.012.842.819	36.012.842.819	

Thông tin liên quan đến các khoản vay:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.07/2020/HĐTD ngày 21/07/2020. Hạn mức cấp tín dụng 60 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 16/07/2020, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại 30/06/2021 là 39.999.999.643 đồng.

⁽²⁾ Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng. Dư nợ tại ngày 30/06/2021 là 35.783.087.740 đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(16.543.403.968)	41.497.859.182
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	(5.543.886.438)	(5.543.886.438)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(5.543.886.438)	(5.543.886.438)
- Hoàn nhập cổ tức	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(20.087.290.406)	37.953.972.744
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	(7.214.726.012)	(7.214.726.012)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(7.214.726.012)	(7.214.726.012)
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	5.243.508.000	2.531.413.722	266.341.428	(27.302.016.418)	30.739.246.732

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000

	30/06/2021	01/01/2021
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	7,44	7,44
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	708.499.999	785.272.727
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.035.459.155	27.766.480.787
Cộng	<u>16.743.959.154</u>	<u>28.551.753.514</u>
b) Doanh thu của các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11.727.101.797	15.092.691.198
Cộng	<u>11.727.101.797</u>	<u>15.092.691.198</u>
02. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.827.564.814	25.372.304.189
Cộng	<u>17.827.564.814</u>	<u>25.372.304.189</u>
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	702.218	1.240.193
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	6.904.217
Cộng	<u>702.218</u>	<u>8.144.410</u>
04. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Lãi tiền vay	3.272.222.340	3.421.682.646
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.160	-
Cộng	<u>3.272.223.500</u>	<u>3.421.682.646</u>
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Chi phí nhân viên quản lý	1.693.811.192	1.521.034.954
- Chi phí khoản khác	1.344.401.489	1.688.852.924
Cộng	<u>3.038.212.681</u>	<u>3.209.887.878</u>
06. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Thu nhập khác	254.268.636	320.839.913
Cộng	<u>254.268.636</u>	<u>320.839.913</u>

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
07. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	74.513.488	71.264.988
- Chi phí khác	1.141.537	-
Cộng	75.655.025	71.264.988
08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	-	-
09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.214.726.012)	(3.194.401.864)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.443)	(639)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.443)	(639)
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.816.258.846	19.298.070.196
- Chi phí nhân công	12.368.905.261	26.256.231.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.845.133.157	2.345.167.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	5.537.809.765	10.836.234.793
Cộng	22.568.107.029	58.735.704.193

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

02. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Chi phí nhiên liệu, vật tư, thuê cầu, chi phí khác	11.727.101.797 20.351.228.428 932.378.744

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Ông Tô Minh Thuý	Chủ tịch	158.159.750	174.336.000
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	17.640.000	17.167.500
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	17.640.000	17.167.500
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	17.640.000	17.167.500
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	17.640.000	5.880.000
Cộng		228.719.750	231.718.500

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	55.145.380	52.267.852
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	13.170.000	12.817.800
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	13.170.000	4.390.000
Cộng		81.485.380	69.475.652

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Ông Lê Ngọc Phước	Tổng Giám đốc	143.937.500	62.681.044
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	110.262.250	114.774.750
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	95.762.250	97.356.000
Cộng		349.962.000	274.811.794

03. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

04. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chuyển sang ngày 01/01/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

